

Số: 671 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý I/2016.

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28 / 04 / 2016.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý I/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016;
- Công văn số 671 /PVCFC-TCKT

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.206.136.690.787	4.414.372.139.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.013.222.216.164	1.208.205.261.544
1. Tiền	111	V.01	181.222.216.164	176.205.261.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		832.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.552.555.555.556	2.702.555.555.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2.552.555.555.556	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.627.113.842	79.400.468.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.531.576.565	6.819.702.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.799.731.316	14.976.365.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.295.805.961	57.604.401.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	518.168.835.186	382.355.401.362
1. Hàng tồn kho	141		520.436.719.124	383.068.249.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.267.883.938)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.562.970.039	41.855.452.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	9.582.185.599	21.411.788.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.577.806.942	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	402.977.498	397.346.605
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.713.877.035.099	10.011.630.888.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9.487.426.331.316	9.796.509.476.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9.417.729.848.534	9.728.043.995.280
- Nguyên giá	222		13.605.463.737.665	13.602.048.665.814

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.187.733.889.131)	(3.874.004.670.534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69.696.482.782	68.465.481.041
- Nguyên giá	228		86.962.585.560	81.168.329.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.266.102.778)	(12.702.848.854)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	116.657.115.127	95.437.715.195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.657.115.127	95.437.715.195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.661.000.000	16.661.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	16.661.000.000	16.661.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.132.588.656	103.022.696.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	93.132.588.656	103.022.696.600
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.920.013.725.886	14.426.003.027.429
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.603.943.832.009	8.223.404.481.071
I Nợ ngắn hạn	310		1.853.766.778.440	2.424.393.974.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	211.058.197.893	312.481.162.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.977.520.725	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.864.716.425	5.760.953.880
4. Phải trả người lao động	314		38.306.783.425	66.041.315.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	332.352.574.929	342.406.784.754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	206.687.621.211	205.744.886.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	852.893.517.820	1.310.820.808.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	74.591.255.705	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.034.590.307	27.693.536.764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.750.177.053.569	5.799.010.506.804
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016		Lũy kế	
			31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	942.439.410.628	1.114.652.062.487	942.439.410.628	1.114.652.062.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.899.609.250	26.754.737.800	17.899.609.250	26.754.737.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		924.539.801.378	1.087.897.324.687	924.539.801.378	1.087.897.324.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	745.135.797.473	731.101.609.250	745.135.797.473	731.101.609.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		179.404.003.905	356.795.715.437	179.404.003.905	356.795.715.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	131.411.933.256	36.396.151.773	131.411.933.256	36.396.151.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	91.904.263.926	126.270.400.288	91.904.263.926	126.270.400.288
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.589.388.235	51.338.465.354	54.589.388.235	51.338.465.354
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	49.044.151.984	48.159.382.904	49.044.151.984	48.159.382.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	50.625.799.827	29.817.889.266	50.625.799.827	29.817.889.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		119.241.721.424	188.944.194.752	119.241.721.424	188.944.194.752
11. Thu nhập khác	31	VI.6	491.419.383	5.580.251.081	491.419.383	5.580.251.081
12. Chi phí khác	32	VI.7		27.500.000		27.500.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		491.419.383	5.552.751.081	491.419.383	5.552.751.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		119.733.140.807	194.496.945.833	119.733.140.807	194.496.945.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.995.126.288	35.912.038	5.995.126.288	35.912.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		113.738.014.519	194.461.033.795	113.738.014.519	194.461.033.795

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2016		Lũy kế	
			31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Đinh Như Cường

K. Tổng Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
1	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.733.140.807	194.496.945.833
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	318.292.472.521	251.451.088.603
- Các khoản dự phòng	03	1.555.036.265	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.807.355.949)	70.241.639.417
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.864.027.176)	(35.256.547.276)
- Chi phí lãi vay	06	54.589.388.235	51.338.465.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	396.498.654.703	532.271.591.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.758.134.567)	(39.670.285.250)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(137.368.470.089)	(79.590.900.966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(187.632.794.090)	(1.530.755.206.202)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.719.710.374	42.128.771.561
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.292.391.577)	(91.795.978.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.161.367.983)	(32.914.002.522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.994.793.229)	(1.200.326.010.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(27.013.655.597)	(9.087.105.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(27.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(850.000.000.000)	(255.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.100.000.000.000	755.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.728.240.353	12.497.423.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	258.714.584.756	503.382.818.336
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(448.702.836.907)	(403.093.914.494)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
1	2		5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(448.702.836.907)	(403.093.914.494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(194.983.045.380)	(1.100.037.106.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.208.205.261.544	2.046.118.634.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.013.222.216.164	946.081.528.347

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2016
K.T. Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trương Quỳnh Anh


Đinh Như Cường




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
 - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 16 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.734.994.641	233.609.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.487.221.523	175.971.652.027
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	832.000.000.000	1.032.000.000.000
	1.013.222.216.164	1.208.205.261.544

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.552.555.555.556	2.552.555.555.556	2.702.555.555.556	2.702.555.555.556
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	16.661.000.000	16.661.000.000	16.661.000.000	16.661.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do	-	-	-	-

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2016
	5.678.628.486	6.817.482.477
	2.852.948.079	2.219.983
	8.531.576.565	6.819.702.460

V.04 Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.491.879.223	-	1.486.690.397	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Lãi dự thu	38.857.817.900	-	32.722.031.077	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ (*)	19.718.000.000	-	19.718.000.000	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.412.873.600	-	1.858.444.400	-
- Phải thu khác	1.815.235.238	-	1.819.235.238	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	66.295.805.961	-	57.604.401.112	-

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ.

V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác

31/03/2016		01/01/2016	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

V.06 Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

31/03/2016			01/01/2016		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

V.07 Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
120.790.624.231		136.936.776.398	
1.118.604.463		1.313.881.821	
198.121.313.642	(2.267.883.938)	181.424.166.910	(712.847.673)
196.499.937.588		33.041.628.233	
3.906.239.200		30.351.795.673	
520.436.719.124	(2.267.883.938)	383.068.249.035	(712.847.673)

Tại ngày 31/03/2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 2.267.883.938 đồng.

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-
-	-	-	-

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ
- Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp
- Kho chứa Ure
- Phần mềm quản lý nhân sự
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy
- Các công trình khác

31/03/2016	01/01/2016
Giá trị	Giá trị
19.217.326.485	19.217.326.485
-	2.296.400.065
85.408.291.228	70.503.986.360
1.396.500.000	735.000.000
1.972.228.103	1.788.951.028
8.662.769.311	896.051.257
116.657.115.127	95.437.715.195

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.206.721.428.293	10.237.570.308.748	48.244.249.249	50.824.088.280	58.688.591.244	13.602.048.665.814
Mua trong năm				5.108.903.851		5.108.903.851
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác				1.693.832.000		1.693.832.000
Tại ngày 31/03/2016	3.206.721.428.293	10.237.570.308.748	48.244.249.249	54.239.160.131	58.688.591.244	13.605.463.737.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.044.687.880.747	2.767.411.692.019	24.290.704.698	21.855.632.949	15.758.760.121	3.874.004.670.534
Khấu hao trong năm	72.253.424.171	236.960.590.583	2.093.223.392	2.274.022.579	147.957.872	313.729.218.597
Tặng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2016	1.116.941.304.918	3.004.372.282.602	26.383.928.090	24.129.655.528	15.906.717.993	4.187.733.889.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	2.162.033.547.546	7.470.158.616.729	23.953.544.551	28.968.455.331	42.929.831.123	9.728.043.995.280
Tại ngày 31/03/2016	2.089.780.123.375	7.233.198.026.146	21.860.321.159	30.109.504.603	42.781.873.251	9.417.729.848.534

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	21.794.769.568	11.959.905.000	81.168.329.895
Mua trong năm			263.155.600	5.531.100.065	5.794.255.665
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	22.057.925.168	17.491.005.065	86.962.585.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.851.265.406	3.402.116.196	7.175.588.302	273.878.950	12.702.848.854
Khấu hao trong năm	479.091.742	1.161.909.523	1.764.793.290	1.157.459.369	4.563.253.924
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2016	2.330.357.148	4.564.025.719	8.940.381.592	1.431.338.319	17.266.102.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	31.482.389.921	10.677.883.804	14.619.181.266	11.686.026.050	68.465.481.041
Tại ngày 31/03/2016	31.003.298.179	9.515.974.281	13.117.543.576	16.059.666.746	69.696.482.782

V.13 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau (2015 - 2016)

- Chi phí gia hạn bảo hành

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Lợi thế kinh doanh (*)

- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM

sản xuất phân Đạm Cà Mau

- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS

- Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	3.757.342.094	14.615.383.401
	5.824.843.505	6.796.404.628
	81.398.057.569	93.026.351.508
		-
		-
	11.734.531.087	9.996.345.092
	102.714.774.255	124.434.484.629

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 11.628.293.939 đồng.

V.14 Tài sản khác

a) Ngắn hạn

31/03/2016 01/01/2016

b) Dài hạn

- -
- -

V.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	852.893.517.820	852.893.517.820	123.235.242.421	581.162.533.471	1.310.820.808.870	1.310.820.808.870
b) Vay dài hạn	5.683.441.838.388	5.683.441.838.388	25.549.300.240	72.815.505.654	5.730.708.043.802	5.730.708.043.802
	<u>6.536.335.356.208</u>	<u>6.536.335.356.208</u>	<u>148.784.542.661</u>	<u>653.978.039.125</u>	<u>7.041.528.852.672</u>	<u>7.041.528.852.672</u>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	96.631.400.738	96.631.400.738	163.690.892.638	163.690.892.638
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	24.681.685.753	24.681.685.753	25.195.795.664	25.195.795.664
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Dầu khí Việt Nam	30.072.300.500	30.072.300.500	16.140.949.029	16.140.949.029
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.010.621.230	1.010.621.230	1.010.621.230	1.010.621.230
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	-	-	1.542.818.200	1.542.818.200
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	1.171.566.729	1.171.566.729	999.784.848	999.784.848
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	936.508.000	936.508.000	666.608.000	666.608.000
- Công ty Cổ phần máy tính Sài Gòn	1.155.222.000	1.155.222.000	750.476.000	750.476.000
- Công ty cổ phần FA	10.365.853.225	10.365.853.225	9.603.325.416	9.603.325.416
- Công ty TNHH MTV VVC Cà Mau	1.291.601.733	1.291.601.733	1.340.787.594	1.340.787.594
- Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Việt Sinh Phát	1.773.145.000	1.773.145.000	1.773.145.000	1.773.145.000
- CTCP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	2.571.027.000	2.571.027.000	2.571.027.000	2.571.027.000
- Công ty TNHH Hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	4.027.398.275	4.027.398.275	888.855.000	888.855.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Khoa	215.776.000	215.776.000	215.776.000	215.776.000
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	3.733.125.000	3.733.125.000	2.214.245.000	2.214.245.000
- Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	2.046.948.653	2.046.948.653	2.046.948.653	2.046.948.653
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.813.626.251	10.813.626.251	10.857.501.008	10.857.501.008
- Công ty TNHH XNK Kim Hoàng	1.252.240.000	1.252.240.000	1.252.240.000	1.252.240.000
- DNTN Hời kỹ nghệ Tân Tân	100.584.120	100.584.120	314.428.520	314.428.520
- Công ty Cổ phần cơ khí XDTM Đại Dũng	5.000.771.789	5.000.771.789	9.687.750.239	9.687.750.239
- Công ty TNHH xây dựng Quang Tiến	900.461.372	900.461.372	900.461.372	900.461.372
- Công ty TNHH Nón Xanh	2.230.811.513	2.230.811.513	2.230.811.513	2.230.811.513
- Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	3.559.778.922	3.559.778.922	3.461.328.922	3.461.328.922
- Công ty TNHH TM DV KT Kim Ngọc	3.436.352.176	3.436.352.176	3.436.352.176	3.436.352.176
- GE OIL & GAS NUOVO PIGNONE SPA VIA FELICE	1.393.358.308	1.393.358.308	1.393.358.308	1.393.358.308
- Các đối tượng khác	686.033.606	686.033.606	48.294.875.238	48.294.875.238
b) Phải trả người bán dài hạn				
	211.058.197.893	211.058.197.893	312.481.162.568	312.481.162.568
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.256.585.943	7.558.598.852	8.258.574.813	3.556.609.982
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.283.640.501	5.995.126.288	3.161.367.983	4.117.398.806
- Thuế tài nguyên	91.601.280	249.688.360	252.643.240	88.646.400
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế khác	129.126.156	164.859.879	191.924.798	102.061.237
	5.760.953.880	13.971.273.379	11.867.510.834	7.864.716.425
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.360.767	4.360.767
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	1.270.126	1.270.126
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế đất	397.346.605	61.920.420	61.920.420	397.346.605
- Thuế khác	-	-	-	-
	397.346.605	61.920.420	67.551.313	402.977.498

V.18 Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí		
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (i)	163.962.886.631	163.962.886.631
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ii)	97.758.169.035	97.758.169.035
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3.168.773.438	4.217.691.813
- Các khoản trích trước khác		
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội	8.883.040.001	-
+ Lãi vay	29.061.714.974	56.764.718.316
+ Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	7.713.275.001	16.387.000.000
+ Chi phí phải trả khác	4.014.006.599	3.316.318.959
+ Chiết khấu	17.790.709.250	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		-
- Các khoản khác		-
	332.352.574.929	342.406.784.754

(i) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2014 (4,06 USD/triệu BTU) được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định dựa trên sản lượng khí tiêu thụ thực tế và giá khí tạm tính năm 2015 (3,81 USD/triệu BTU) theo Nghị quyết số 8373/NQ-DKVN ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.

(ii) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính là 3,57 (USD/triệu BTU) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bổ của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác).

V.19 Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.499.273.917	1.792.436.236
- Bảo hiểm xã hội	1.554.568.802	-
- Bảo hiểm y tế	259.779.420	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	93.665.440	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		413.527.500
- Quỹ thưởng an toàn		559651591
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.214.142.653	7.913.080.414
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.175.238.300	33.175.238.300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
	239.862.859.511	238.920.125.020

V.20 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau.	-	-
	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

V.22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

V.23 Dự phòng phải trả	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	74.591.255.705	-
b) Dài hạn	-	-
	74.591.255.705	-

Trong năm Công ty thực hiện trích trước chi phí bảo dưỡng tổng thể, chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch SXKD được Tập đoàn phê duyệt.

V.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	-

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	286.574.832.277	0		5.580.574.832.277
- Tăng vốn trong năm trước					0
- Lãi trong năm trước			706.845.129.637		706.845.129.637
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		84.821.415.556	(84.821.415.556)		0
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(84.821.415.556)		(84.821.415.556)
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	371.396.247.833	537.202.298.525	-	6.202.598.546.358
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			113.738.014.519		113.738.014.519
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Trích bổ sung Quỹ KTPL năm 2015 của BDH			(266.667.000)		(266.667.000)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2016					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	371.396.247.833	650.673.646.044	-	6.316.069.893.877

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000

	31/03/2016	01/01/2016
	-	-
	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

	31/03/2016	01/01/2016
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	-	-

	31/03/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	31/03/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	371.396.247.833	371.396.247.833
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	371.396.247.833	371.396.247.833

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

V.26 Chênh lệch đánh giá tài sản

	31/03/2016
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-
	-
	-

V.27 Chênh lệch tỷ giá

	31/03/2016	31/03/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).	-	-
	-	-

V.28 Nguồn kinh phí

	31/03/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
- Chi sự nghiệp	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-
	-

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD)	299.030,98	847.538,81
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán ure	906.022.395.550	
+ Bán trong nước	889.535.462.500	1.069.600.552.500
+ Xuất khẩu	16.486.933.050	21.278.611.120
- Doanh thu bán Amo	26.753.015.078	22.134.171.594
- Doanh thu khác	9.664.000.000	1.638.727.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
	942.439.410.628	1.114.652.062.487
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	17.790.709.250	26.789.137.800
- Giảm giá hàng bán;	108.900.000	(34.400.000)
- Hàng bán bị trả lại.		
	17.899.609.250	26.754.737.800

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	-	-
- Giá vốn của ure	725.899.745.983	717.337.863.347
- Giá vốn của Amo	19.236.051.490	12.125.018.630
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
- Giá vốn hàng hóa khác	-	1.638.727.273
	745.135.797.473	731.101.609.250

VL4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.864.027.176	35.256.547.276
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	89.547.906.080	1.139.604.497
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
	131.411.933.256	36.396.151.773
VL5 Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Lãi tiền vay;	54.589.388.235	51.338.465.354
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	34.120.855.037	71.381.243.914
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-
- Chi phí tài chính khác;	3.194.020.654	3.550.691.020
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		-
	91.904.263.926	126.270.400.288
VL6 Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản.		-
- Tiền phạt thu được.		-
- Thuế được giảm.		-
- Các khoản khác.	491.419.383	5.580.251.081
	491.419.383	5.580.251.081
VL7 Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	27.500.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Các khoản bị phạt.	-	-
- Các khoản khác.	-	-
	-	27.500.000

VL8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.193.734.600	12.484.647.723
- Chi phí khấu hao	5.804.393.512	3.207.958.449
- Lợi thế kinh doanh	11.628.293.939	
- Phí quản lý	4.530.061.978	5.565.006.863
- Các khoản chi phí quản lý khác	13.469.315.798	8.560.276.231
	50.625.799.827	29.817.889.266
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	10.643.925.956	11.612.751.968
- Chi phí khấu hao	163.141.360	222.338.411
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	20.500.492.961	20.888.878.092
- Chi phí an sinh xã hội	10.500.000.001	9.999.999.999
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.236.591.706	5.435.414.434
	49.044.151.984	48.159.382.904
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	-	-
VL9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	399.454.721.046	430.457.616.182
- Chi phí nhân công.	85.134.027.492	57.561.238.405
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	318.129.876.060	251.332.076.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	60.742.043.860	11.338.194.296
- Chi phí khác bằng tiền.	133.846.596.395	135.008.213.151
	997.307.264.853	885.697.338.698
VL10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	5.995.126.288	35.912.038
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	-	-
	5.995.126.288	35.912.038
VL11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>	<u>Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3.720.000.000	19.255.000.000
	<u>3.720.000.000</u>	<u>19.255.000.000</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	335.292.927.902	394.982.188.415
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.321.774.346	53.673.056.821
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	30.072.300.500	29.337.123.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	95.664.544	3.082.325.920
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	156.459.655
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.231.535.152	2.939.239.612
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.042.040.000	653.400.000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	339.031.126
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
	<u>411.056.242.444</u>	<u>485.162.824.549</u>

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/03/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	223.574.400	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và	-	367.443.450
Phát triển Chế biến Dầu khí	-	-
Công ty CP Đầu tư và vận tải Dầu khí Việt Nam (FALCON ITPe)	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
	223.574.400	367.443.450
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	8.246.388.889	5.323.611.111
	27.964.388.889	25.041.611.111
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	96.631.400.738	163.690.892.638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	24.681.685.753	25.195.795.664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	30.072.300.500	16.140.949.029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.010.621.230	1.010.621.230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và	-	1.542.818.200
Phát triển Chế biến Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.171.566.729	999.784.848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	936.508.000	666.608.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	275.000.000
	154.504.082.950	209.522.469.609
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đồng Nam Bộ	1.185.961.760	3.045.961.760
	1.185.961.760	3.045.961.760
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	76.525.201.368	76.525.201.368
	76.525.201.368	76.525.201.368

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-44-45-46-47-48-49-50-51-52-53-54-55-56-57-58-59-60-61-62-63-64-65-66-67-68-69-70-71-72-73-74-75-76-77-78-79-80-81-82-83-84-85-86-87-88-89-90-91-92-93-94-95-96-97-98-99-100-101-102-103-104-105-106-107-108-109-110-111-112-113-114-115-116-117-118-119-120-121-122-123-124-125-126-127-128-129-130-131-132-133-134-135-136-137-138-139-140-141-142-143-144-145-146-147-148-149-150-151-152-153-154-155-156-157-158-159-160-161-162-163-164-165-166-167-168-169-170-171-172-173-174-175-176-177-178-179-180-181-182-183-184-185-186-187-188-189-190-191-192-193-194-195-196-197-198-199-200-201-202-203-204-205-206-207-208-209-210-211-212-213-214-215-216-217-218-219-220-221-222-223-224-225-226-227-228-229-230-231-232-233-234-235-236-237-238-239-240-241-242-243-244-245-246-247-248-249-250-251-252-253-254-255-256-257-258-259-260-261-262-263-264-265-266-267-268-269-270-271-272-273-274-275-276-277-278-279-280-281-282-283-284-285-286-287-288-289-290-291-292-293-294-295-296-297-298-299-300-301-302-303-304-305-306-307-308-309-310-311-312-313-314-315-316-317-318-319-320-321-322-323-324-325-326-327-328-329-330-331-332-333-334-335-336-337-338-339-340-341-342-343-344-345-346-347-348-349-350-351-352-353-354-355-356-357-358-359-360-361-362-363-364-365-366-367-368-369-370-371-372-373-374-375-376-377-378-379-380-381-382-383-384-385-386-387-388-389-390-391-392-393-394-395-396-397-398-399-400-401-402-403-404-405-406-407-408-409-410-411-412-413-414-415-416-417-418-419-420-421-422-423-424-425-426-427-428-429-430-431-432-433-434-435-436-437-438-439-440-441-442-443-444-445-446-447-448-449-450-451-452-453-454-455-456-457-458-459-460-461-462-463-464-465-466-467-468-469-470-471-472-473-474-475-476-477-478-479-480-481-482-483-484-485-486-487-488-489-490-491-492-493-494-495-496-497-498-499-500-501-502-503-504-505-506-507-508-509-510-511-512-513-514-515-516-517-518-519-520-521-522-523-524-525-526-527-528-529-530-531-532-533-534-535-536-537-538-539-540-541-542-543-544-545-546-547-548-549-550-551-552-553-554-555-556-557-558-559-560-561-562-563-564-565-566-567-568-569-570-571-572-573-574-575-576-577-578-579-580-581-582-583-584-585-586-587-588-589-590-591-592-593-594-595-596-597-598-599-600-601-602-603-604-605-606-607-608-609-610-611-612-613-614-615-616-617-618-619-620-621-622-623-624-625-626-627-628-629-630-631-632-633-634-635-636-637-638-639-640-641-642-643-644-645-646-647-648-649-650-651-652-653-654-655-656-657-658-659-660-661-662-663-664-665-666-667-668-669-670-671-672-673-674-675-676-677-678-679-680-681-682-683-684-685-686-687-688-689-690-691-692-693-694-695-696-697-698-699-700-701-702-703-704-705-706-707-708-709-710-711-712-713-714-715-716-717-718-719-720-721-722-723-724-725-726-727-728-729-730-731-732-733-734-735-736-737-738-739-740-741-742-743-744-745-746-747-748-749-750-751-752-753-754-755-756-757-758-759-760-761-762-763-764-765-766-767-768-769-770-771-772-773-774-775-776-777-778-779-780-781-782-783-784-785-786-787-788-789-790-791-792-793-794-795-796-797-798-799-800-801-802-803-804-805-806-807-808-809-810-811-812-813-814-815-816-817-818-819-820-821-822-823-824-825-826-827-828-829-830-831-832-833-834-835-836-837-838-839-840-841-842-843-844-845-846-847-848-849-850-851-852-853-854-855-856-857-858-859-860-861-862-863-864-865-866-867-868-869-870-871-872-873-874-875-876-877-878-879-880-881-882-883-884-885-886-887-888-889-890-891-892-893-894-895-896-897-898-899-900-901-902-903-904-905-906-907-908-909-910-911-912-913-914-915-916-917-918-919-920-921-922-923-924-925-926-927-928-929-930-931-932-933-934-935-936-937-938-939-940-941-942-943-944-945-946-947-948-949-950-951-952-953-954-955-956-957-958-959-960-961-962-963-964-965-966-967-968-969-970-971-972-973-974-975-976-977-978-979-980-981-982-983-984-985-986-987-988-989-990-991-992-993-994-995-996-997-998-999-1000

6. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2016



Kế toán tổng hợp
Trương Quỳnh Anh



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Ph. Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 672 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 28 tháng 04 năm 2016

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
quý I/2016 so với quý I/2015 .

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý I/2016 so với quý I/2015 trên Báo cáo tài chính riêng và trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015 (*)	Chênh lệch quý I/2016 so với quý I/2015		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119,73	194,49	-74,76	-38	(i)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,00	0,04	5,96	16.593	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	113,74	194,46	-80,72	-42	(iii)
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123,44	197,69	-74,25	-38	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,37	0,36	6,01	1.694	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	117,07	197,33	-80,26	-41	

(*): Kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2015 tính từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Tại báo cáo tài chính riêng:

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2016 so với quý I/2015 giảm 74,76 tỷ đồng chủ yếu ảnh hưởng bởi biến động của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure, giá vốn hàng bán, doanh thu tài chính, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp; trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm là yếu tố tác động nhiều nhất đến lợi nhuận trong quý I/2016. Cụ thể:

- Trong quý I/2016, tình hình nguồn cung ure trong nước biến động làm giá bán giảm vì vậy mặc dù sản lượng bán ure của Công ty mẹ tăng so với quý

I/2015 nhưng do ảnh hưởng của giá bán dẫn đến doanh thu thuần của Công ty mẹ trong quý I/2016 so với quý I/2015 giảm nhiều;

- Giá vốn hàng bán trong quý I/2016 tăng chủ yếu do sản lượng bán ure trong kỳ nhiều hơn;
- Doanh thu tài chính quý I/2016 tăng và chi phí tài chính quý I/2016 giảm so với quý I/2015 phần lớn do biến động tỷ giá làm phát sinh chênh lệch do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ;
- Chi phí lợi thế doanh nghiệp trong chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2016 được tính lại và kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của quý I/2015 chỉ tính từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015, vì vậy chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2016 biến động nhiều so với quý I/2015.

(ii): Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty mẹ bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau theo công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ trong quý I/2016 tăng 5,96 tỷ đồng so với quý I/2015.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2016 so với quý I/2015 giảm.

Tại báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (PPC) và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PPC chỉ gần 3% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016 giảm so với quý I/2015 chủ yếu do các nguyên nhân đã nêu ở nội dung (i) và (ii).

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch của lợi nhuận sau thuế quý I/2016 so với quý I/2015 đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2016.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí